

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự
áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự
Việt Nam ở nước ngoài**

Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 29/01/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 200/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014.

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 29/01/2010;

- Thông tư số 200/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) như sau²:

Điều 1. Đối tượng nộp phí và lệ phí lãnh sự

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ các công việc quản lý nhà nước theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí và lệ phí lãnh sự theo qui định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

Mức thu phí và lệ phí lãnh sự quy định tại Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Trường hợp cần sửa đổi Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự nói trên, Bộ Tài chính sẽ xem xét và quy định lại theo đề nghị của Bộ Ngoại giao.

Điều 3. Các trường hợp không thu, miễn hoặc giảm

1. Không thu lệ phí lãnh sự với các trường hợp sau đây:

² Thông tư số 200/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài như sau:”

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật (kể cả vợ hoặc chồng và các con chưa thành niên) của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, các tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn lệ phí thị thực theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

đ) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro theo quyết định đối với từng trường hợp cụ thể của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

e) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không thu lệ phí cấp Giấy miễn thị thực đối với trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài xin cấp Giấy miễn thị thực theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy chế miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

3. Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia được giảm các loại lệ phí lãnh sự theo quy định tại Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với những trường hợp được miễn thu lệ phí lãnh sự quy định trên, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu “miễn phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Điều 4. Hoàn trả phí và lệ phí

1. Trường hợp người Việt Nam và người nước ngoài đã nộp phí và lệ phí lãnh sự theo qui định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự, cơ quan thu phí và lệ phí hoàn trả lại số tiền phí và lệ phí lãnh sự đã thu cho người nộp (sau khi đã trừ chi phí chuyển tiền).

2. Trường hợp bị hủy Giấy miễn thị thực không được hoàn trả phí xử lý hồ sơ.

3. Trường hợp đương sự từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ sẽ không được hoàn trả tiền phí và lệ phí lãnh sự liên quan.

Điều 5. Tổ chức thu, nộp

1. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trực tiếp phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự tại địa điểm thu bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại;

b) Tổ chức thu phí và lệ phí lãnh sự theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí và lệ phí lãnh sự. Biên lai thu phí và lệ phí lãnh sự được in và phát hành tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (mẫu Biên lai thu nói trên đã đăng ký với Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính);

c) Thực hiện mở sổ kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền phí và lệ phí lãnh sự theo đúng chế độ quy định.

2. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự thực hiện trái với quy định tại Thông tư này thì Thủ trưởng cơ quan và những người liên quan phải chịu trách nhiệm về những việc làm sai và bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

3. Phí và lệ phí lãnh sự được tính bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ vào mức tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp dụng, Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được quy định lại mức phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí và lệ phí lãnh sự, thì Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân hàng sở tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

Điều 6. Quản lý và sử dụng

1.³

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 200/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014.

a) Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét, quyết định lựa chọn ngân hàng có uy tín để mở tài khoản của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ hoạt động của Cơ quan đại diện, đảm bảo an toàn tiền gửi Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

b) Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu phí, lệ phí lãnh sự; khi phát sinh thu, nộp 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí lãnh sự vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hàng năm của khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; Bộ Ngoại giao có thể sử dụng Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, mức tối đa không vượt quá dự toán chi ngân sách nhà nước được giao và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sau khi làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước;

d) Định kỳ vào tháng đầu của quý sau (riêng số phát sinh quý IV năm hiện hành, sẽ làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước vào tháng đầu quý I năm sau - trong thời gian chính lý quyết toán), Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nộp số phí, lệ phí lãnh sự (phần 70%) và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước. Số kinh phí thực rút từ Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để chi tiêu, Kho bạc Nhà nước ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước tương ứng nhu cầu chi tiêu quý sau của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

e) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thấp hơn nhu cầu chi tiêu, Bộ Ngoại giao chuyển kinh phí (phần chênh lệch) cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí chi tiêu;

g) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài lớn hơn so với dự toán được giao của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì:

- Đối với các địa bàn khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao thì cho phép Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được để lại số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để đảm bảo kinh phí hoạt động cho thời gian sau.

Căn cứ tình hình thực tế của các địa bàn, Bộ Ngoại giao quy định danh mục các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao thông báo đến các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện và Kho bạc Nhà nước để kiểm soát. Hàng năm, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm rà soát để sửa đổi bổ sung danh mục này cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đối với các địa bàn thuận lợi trong việc chuyển đổi ngoại tệ, sau ngày 31 tháng 12 năm thực hiện và trước ngày 31 tháng 01 năm sau (thời gian chỉnh lý ngân sách hàng năm), khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chuyển số tiền còn lại tại Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước không có nhu cầu sử dụng về nộp vào Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước để hạch toán thu vào ngân sách Nhà nước.

2. Bộ Ngoại giao được sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí và lệ phí lãnh sự thực thu để chi theo cơ chế chung quy định tại Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, bao gồm các khoản chi phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí lãnh sự theo nội dung cụ thể sau đây:

a) Chi mua ấn phẩm trắng lãnh sự và các chi phí liên quan đến công việc thu phí và lệ phí lãnh sự (công tác phí đi nhận ấn phẩm trắng lãnh sự; tiền chi phí vận chuyển ấn phẩm trắng lãnh sự; in biểu mẫu, hóa đơn; văn phòng phẩm; chi phí điện thoại, fax, cước phí bưu điện);

b) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 (ba) tháng sinh hoạt phí thực hiện của bộ phận trực tiếp thu phí và lệ phí lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu số thu năm nay cao hơn năm trước; và bằng 2 (hai) tháng sinh hoạt phí thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

c) Phụ cấp làm thêm giờ của cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến công việc thu thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

3. Số tiền trích 30% (ba mươi phần trăm) phí và lệ phí lãnh sự thực thu sau khi trừ đi phần chi theo cơ chế chung quy định tại Khoản 2 Điều 6 trên đây, số còn lại được phân phối sử dụng như sau:

a) Trích 1/3 (một phần ba) để chi hỗ trợ các công việc: sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản; đổi mới thiết bị; hiện đại hóa công nghệ thông tin; đào tạo, đào tạo lại chuyên môn và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành ngoại giao;

b) Còn lại 2/3 (hai phần ba) để hỗ trợ đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại Khoản 4 dưới đây.

4. Mức hỗ trợ:

a) Đối với thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,8 (không phẩy tám) lần mức sinh hoạt phí thực hiện. Căn cứ vào tình hình thực tế tại từng địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định mức hỗ trợ cụ thể này nhưng tổng mức hỗ trợ không vượt quá 0,8 (không phẩy tám) lần tổng mức sinh hoạt phí thực hiện;

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong nước thuộc Bộ Ngoại giao: Mức hỗ trợ tối đa là 0,8 (không phẩy tám) lần tổng số lương thực hiện theo ngạch, bậc;

c) Đối với cán bộ, nhân viên của các Cơ quan Việt Nam khác ở nước ngoài (Phân xã Thông tấn xã Việt Nam; Cơ quan thường trú: Báo Nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài): Mức hỗ trợ cụ thể từng địa bàn do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định, nhưng tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức sinh hoạt phí tối thiểu áp dụng cho từng địa bàn/người/tháng.

5. Trường hợp sau khi đã giải quyết hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại Khoản 4 Điều này mà vẫn còn đủ nguồn để hỗ trợ thêm cho đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Bộ Ngoại giao nêu trên, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét quyết định hỗ trợ thêm 0,2 (không phẩy hai) lần lương hoặc sinh hoạt phí thực hiện, nhưng tối đa không quá 01 (một) lần sinh hoạt phí thực hiện trong năm đối với thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và lương thực hiện theo ngạch, bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Bộ Ngoại giao làm việc trong nước.

6. Trường hợp số tiền thu phí và lệ phí lãnh sự giảm thì mức hỗ trợ cho thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các Cơ quan Việt Nam khác ở nước ngoài và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong nước thuộc Bộ Ngoại giao cũng giảm tương ứng, ngân sách nhà nước không cấp bù.

7. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý và sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí và lệ phí lãnh sự để lại cho Bộ Ngoại giao. Số tiền thu phí và lệ phí lãnh sự để lại cho Bộ Ngoại giao hàng năm nếu cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để chi theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Quyết toán thu, chi phí và lệ phí lãnh sự

1. Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, chi về phí và lệ phí lãnh sự theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu chi các loại phí và lệ phí lãnh sự của cơ quan mình; định kỳ hàng tháng gửi Báo cáo thu phí và lệ phí lãnh sự (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này) cho Bộ Ngoại giao.

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán thu, chi về phí và lệ phí lãnh sự của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; gửi các Báo cáo tổng hợp thu phí và lệ phí lãnh sự theo mẫu quy định tại các Phụ lục 3 và 4 Thông tư này cho Bộ Tài chính để thẩm định theo quy định hiện hành.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, quản lý phí và lệ phí lãnh sự tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện⁴

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 134/2004/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí lãnh sự áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài; bãi bỏ Quyết định số 77/2007/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 57/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2014

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Vũ Thị Mai**

⁴ Điều 2 Thông tư số 200/2013/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014 quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014. Thay thế Thông tư số 189/2012/TT-BTC ngày 09/11/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.

2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.”

BIỂU MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009
 của Bộ Tài chính)*

Số TT	Danh mục phí và lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
A	Lệ phí Cấp hộ chiếu, thị thực và phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực		
I	Hộ chiếu:		
1	Cấp mới	Quyển	70
2	Gia hạn	Quyển	30
3	Bổ sung, sửa đổi, dán ảnh trẻ em	Quyển	15
4	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyển	150
II	Giấy thông hành		
1	Cấp mới	Bản	30
2	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Bản	40
III	Thị thực các loại⁵		
1	Loại có giá trị nhập cảnh, nhập xuất cảnh, quá cảnh 01 lần	Chiếc	45 USD
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần		
a)	Loại có giá trị dưới 01 tháng	Chiếc	65 USD
b)	Loại có giá trị từ 01 tháng đến dưới 06 tháng	Chiếc	95 USD
c)	Loại có giá trị từ 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	135 USD
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	15 USD
4	Chuyển đổi thị thực		
a)	Từ 01 lần thành nhiều lần, trong thời hạn thị thực gốc		
	- Có giá trị dưới 06 tháng	Chiếc	25 USD
	- Có giá trị từ 06 tháng trở lên	Chiếc	75 USD
b)	Từ một lần thành nhiều lần, vượt quá thời hạn thị thực gốc		
	- Có giá trị dưới 06 tháng	Chiếc	50 USD
	- Có giá trị từ 06 tháng trở lên	Chiếc	100 USD
5	Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác đã ghi trong thị thực	Chiếc	10 USD
IV	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc	15
V	Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài (theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)		
	a) Cấp lần đầu	Chiếc	20
	b) Cấp từ lần thứ 2 trở đi	Chiếc	10
B	Các lệ phí khác		
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản	50

⁵ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 200/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2014.

Số TT	Danh mục phí và lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản	10
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản	10
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản	5
5	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản	10
6	Ủy thác tư pháp. Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	Hồ sơ/bản	50
7	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản	15
8	Cấp giấy Xác nhận đăng ký công dân	Bản	5
9	Lệ phí chứng nhận lãnh sự		
	a) Chứng nhận con dấu, chữ ký	Bản	2
	b) Chứng nhận con dấu, chữ ký và nội dung văn bản	Bản	5
10	Chứng nhận lãnh sự theo yêu cầu của công dân	Bản	5
11	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20
12	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản hoặc 1 hiện vật	10
C	Lệ phí về quốc tịch		
1	Nhập quốc tịch	Người	250
2	Trở lại quốc tịch	Người	200
3	Thôi quốc tịch	Người	200
4	Đăng ký giữ quốc tịch	Người	10
D	Lệ phí đăng ký hộ tịch		
1	Khai sinh		
	a) Đăng ký khai sinh	Bản	5
	b) Đăng ký khai sinh quá hạn	Bản	10
	c) Đăng ký lại việc sinh	Bản	15
2	Kết hôn		
	a) Đăng ký kết hôn	Bản	70
	b) Đăng ký lại việc kết hôn	Bản	120
3	Khai tử		
	a) Đăng ký khai tử	Bản	5
	b) Đăng ký khai tử quá hạn	Bản	10
	c) Đăng ký lại việc khai tử	Bản	15
4	Nuôi con nuôi		
	a) Đăng ký việc nuôi con nuôi	Bản	150
	b) Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Bản	250
5	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản	200
6	Cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh	Bản	70
7	Đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài	Bản	30

Số TT	Danh mục phí và lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	a) Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch	Bản	5
	b) Cấp, xác nhận giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bản	50
	c) Cấp, xác nhận giấy tờ hộ tịch khác	Bản	5
	d) Cấp lại bản chính Giấy khai sinh từ sổ gốc	Bản	15
	đ) Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam hoặc đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam	Bản	15
	e) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản	10
	f) Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác bao gồm: xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch, ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt việc nuôi con nuôi đối với các việc hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam	Bản	10
	g) Ghi vào sổ các việc: khai sinh; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi của công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp các giấy tờ hộ tịch theo biểu mẫu của Việt Nam	Bản	20
E	Một số quy định khác		
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia nộp lệ phí lãnh sự bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này (trừ Mục V Phần A)		
2	Thu lệ phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy định trên, khi hồ sơ đã hợp lệ (trừ Khoản 3, Mục D) thu thêm:		
	a) Trong ngày (24 tiếng):		30%
	b) Ngày hôm sau (36 tiếng):		20%
	c) Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ:		30%

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009
của Bộ Tài chính)

Cơ quan đại diện Việt Nam
tại.....
(Đóng dấu Quốc huy của CQĐD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN LAI THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

(Liên 1: trả cho người nộp tiền)

Số.....

Tên đơn vị hoặc người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp tiền:.....

.....

Số tiền:

Số tiền viết bằng chữ:.....

.....

.....

Hình thức thanh toán: ☐ Tiền mặt ☐ Séc ☐ Chuyển khoản

(TP, tỉnh), ngày.... tháng.... năm 200...

Người viết phiếu
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Người thu tiền
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Cơ quan đại diện Việt Nam
tại.....
(Đóng dấu Quốc huy của CQĐD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN LAI THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

(Liên 2: gửi về Bộ Ngoại giao)

Số.....

Tên đơn vị hoặc người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp tiền:.....

Số tiền:

.....

Số tiền viết bằng chữ:.....

.....

.....

Hình thức thanh toán: ☐ Tiền mặt ☐ Séc ☐ Chuyển khoản

(TP, tỉnh), ngày.... tháng.... năm 200...

Người viết phiếu
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Người thu tiền
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Cơ quan đại diện Việt Nam
tại.....
(Đóng dấu Quốc huy của CQĐD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN LAI THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

(Liên 3: lưu tại CQĐD)

Số.....

Tên đơn vị hoặc người nộp tiền:

Địa chỉ:

Lý do nộp tiền:

Số tiền:

Số tiền viết bằng chữ:

Hình thức thanh toán: ☐ Tiền mặt ☐ Séc ☐ Chuyển khoản

Người viết phiếu
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(TP, tỉnh), ngày.... tháng.... năm 200...

Người thu tiền
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009
của Bộ Tài chính)

CQDD Việt Nam tại.....

BÁO CÁO THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ

Tháng..... năm.....

(Áp dụng tại các CQDD)

Số thứ tự	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực							
I	Hộ chiếu:							
1	Cấp mới	Quyền						
2	Gia hạn	Quyền						
3	Bổ sung, sửa đổi, dán ảnh trẻ em	Quyền						
4	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyền						
II	Giấy thông hành:							
1	Cấp mới	Bản						
2	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Bản						
III	Thị thực các loại							
1	Loại có giá trị nhập cảnh, nhập xuất cảnh, quá cảnh 01 lần	Chiếc						
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:							
	a) Loại có giá trị không quá 01 tháng	Chiếc						
	b) Loại có giá trị không quá 06 tháng	Chiếc						
	c) Loại có giá trị từ 06 tháng đến 01 năm	Chiếc						
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc						
IV	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc						
V	Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài (theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)							
	a) Cấp lần đầu	Chiếc						
	b) Cấp từ lần thứ 2 trở đi	Chiếc						
B	Các lệ phí khác							
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản						

Số thứ tự	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản						
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản						
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản						
5	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản						
6	Ủy thác tư pháp. Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	Hồ sơ/bản						
7	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản						
8	Cấp giấy Xác nhận đăng ký công dân	Bản						
9	Lệ phí chứng nhận lãnh sự							
	a) Chứng nhận con dấu, chữ ký	Bản						
	b) Chứng nhận con dấu, chữ ký và nội dung văn bản	Bản						
10	Chứng nhận lãnh sự theo yêu cầu của công dân	Bản						
11	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm						
12	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản						
C	Lệ phí về quốc tịch							
1	Nhập quốc tịch	Người						
2	Trở lại quốc tịch	Người						
3	Thôi quốc tịch	Người						
4	Đăng ký giữ quốc tịch	Người						
D	Lệ phí đăng ký hộ tịch							
1	Khai sinh							
	a) Đăng ký khai sinh	Bản						
	b) Đăng ký khai sinh quá hạn	Bản						
	c) Đăng ký lại việc sinh	Bản						
2	Kết hôn							
	a) Đăng ký kết hôn	Bản						
	b) Đăng ký lại việc kết hôn	Bản						
3	Khai tử							
	a) Đăng ký khai tử	Bản						

Số thứ tự	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	b) Đăng ký khai tử quá hạn	Bản						
	c) Đăng ký lại việc khai tử	Bản						
4	Nuôi con nuôi							
	a) Đăng ký việc nuôi con nuôi	Bản						
	b) Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Bản						
5	Nhận cha, mẹ, con							
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản						
6	Cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh	Bản						
7	Đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài	Bản						
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác							
	a) Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch	Bản						
	b) Cấp, xác nhận giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bản						
	c) Cấp, xác nhận giấy tờ hộ tịch khác	Bản						
	d) Cấp lại bản chính Giấy khai sinh từ sổ gốc	Bản						
	đ) Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam hoặc đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chủ vào sổ hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam	Bản						
	e) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản						
	f) Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác bao gồm: xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch, ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt việc nuôi con nuôi đối với các việc hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam	Bản						
	g) Ghi vào sổ các việc: khai sinh; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi của công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp các giấy tờ hộ tịch theo biểu mẫu của Việt Nam	Bản						
E	Một số quy định khác							
	Thu lệ phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy định trên (khi hồ sơ đã hợp lệ, trừ Khoản 3 Mục D), thu thêm:							

Số thứ tự	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	a) Trong ngày (24 tiếng):							
	b) Ngày hôm sau (36 tiếng):							
	c) Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ:							
	TỔNG CỘNG THU:							
II	PHÂN PHỐI CÁC QUỸ (nhập số liệu vào cột 4 và cột 5):							
1	Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài (Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài):							
	70% số thu phí và lệ phí lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính							
2	30% số thu phí và lệ phí lãnh sự (theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính):							
	- 30% Số thu phí và lệ phí lãnh sự:							
2.1	Số chi (theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính):							
	a) Chi mua ấn phẩm trắng lãnh sự							
	b) Các chi phí khác liên quan đến công việc thu (công tác phí đi nhận ấn phẩm trắng lãnh sự; tiền chi phí vận chuyển ấn phẩm trắng lãnh sự; in tờ khai, hóa đơn, biểu mẫu; văn phòng phẩm; chi phí điện thoại, fax, cước phí bưu điện)							
	c) Quỹ phúc lợi và khen thưởng							
	d) Phụ cấp làm thêm giờ							
2.2	30% còn lại (sau khi trừ chi phí tại Điểm 2.1 Khoản 2 Phần II trên đây) phân phối như sau:							
	a) Trích 1/3 (một phần ba) để chi theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính							
	b) Trích 2/3 (hai phần ba) để chi theo quy định tại Khoản 4 và 5 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính							

KÊ TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính)

BỘ NGOẠI GIAO**BÁO CÁO
TỔNG HỢP THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ NĂM.....**

Mã số CQĐĐ	Cơ quan đại diện Việt Nam tại	Loại ngoại tệ	Số thu					Phân phối						
			Thu tiền địa phương	Tỷ giá	Quy đô la Mỹ	Thu đô la Mỹ	Tổng cộng thu (USD)	Nộp NSNN 70%	Phần Bộ Ngoại giao được trích lại (30%) để chi theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính					
									Tổng số	Chi phí lãnh sự	Phụ cấp làm thêm giờ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi của CQĐĐ	Chi theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6	Chi theo quy định tại Khoản 4, 5 Điều 6
A	B	C	1	2	3	4	5=3+4	6=5x70%	7=5-6	8	9	10	11=(7-8- 9-10) x 1/3	12=(7-8-9-10) x 2/3
1	Bắc Kinh	NDT												
2	Quảng Châu	NDT												
3	Hong Kong	HK\$												
4	Đài Bắc	Đài Tệ												
5	Tokyo	Yên												
6													
	Cộng:													

Ghi chú: Phụ lục 3 để báo cáo Bộ Tài chính.**NGƯỜI LẬP BẢNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày.... tháng..... năm 200....

TL. BỘ TRƯỞNG**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN TRỊ TÀI VỤ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009
của Bộ Tài chính)

BỘ NGOẠI GIAO**QUYẾT TOÁN****CHI TIẾT 30% SỐ TIỀN PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ ĐỂ LẠI CHO BỘ NGOẠI GIAO**

Năm.....

(Quy ra đô la Mỹ)

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG SỐ THU ĐỂ LẠI (1+2):		
1	Số dư đầu kỳ:		
a	Theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6		
b	Chi phí lãnh sự		
c	Phúc lợi, khen thưởng tại các CQĐD		
d	Theo quy định tại Tiết b Khoản 3 Điều 6		
2	Số 30% để lại ngành phân phối trong kỳ:		
a	Theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6		
b	Chi phí lãnh sự		
c	Phúc lợi, khen thưởng tại các CQĐD		
d	Theo quy định tại Tiết b Khoản 3 Điều 6		
II	TỔNG SỐ CHI THỰC TẾ:		
1	Thanh toán chi phí phục vụ thu:		
a	Chi phí lãnh sự		
b	Chi phúc lợi, khen thưởng tại các CQĐD		
c	Chi phí làm thêm giờ tại các CQĐD		
2	Các khoản chi theo quy định		
a	Theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6		
	- Chi tại các CQĐD		
	- Chi chuyển về Bộ Ngoại giao		
b	Theo quy định tại Khoản 4 và 5 Điều 6		
	- Chi tại các CQĐD Việt Nam		
	- Chi cho các cơ quan Việt Nam khác ở nước ngoài		
	- Chi chuyển về Bộ Ngoại giao		
III	SỐ DƯ CHUYỂN NĂM SAU:		
a	Theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều 6		
b	Chi phí lãnh sự		
c	Phúc lợi, khen thưởng tại các CQĐD		
d	Theo quy định tại Tiết b Khoản 3 Điều 6		

Ghi chú: Phụ lục 4 để báo cáo Bộ Tài chính.

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày.... tháng..... năm 200....

TL. BỘ TRƯỞNG

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN TRỊ TÀI VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)